

Tính vị, quy kinh

Vị cay, mùi thơm, tính ôn. Vào các kinh tỳ, phế.

Công năng, chủ trị

Ôn trung tán hàn, hạ khí chỉ thống, trừ phong thấp. Chủ trị: Phong hàn thấp, chân tay lạnh, tê bại. Rối loạn tiêu hóa, nôn mửa, đầy hơi, đau bụng ỉa chảy, thận và bàng quang lạnh, đau răng, đau đầu, chảy nước mũi hôi, ra mồ hôi tay chân.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g lá khô hoặc từ 15 g đến 30 g lá tươi, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: Sắc đặc, ngâm chữa đau răng.

Kiêng kỵ

Vị nhiệt, táo bón không nên dùng.

LÁ MÓNG (Lá)

Lawsoniae Folium

Lá tươi hoặc được làm khô của cây Lá móng (*Lawsonia inermis* L.), họ Tử vi (Lythraceae). Thu hái lá, phơi khô hoặc sấy khô.

Mô tả

Lá hình trứng, gốc lá thuôn, đầu nhọn, dài 2 cm đến 3 cm, rộng 1 cm đến 1,5 cm, cuống ngắn, mép lá nguyên hơi lượn sóng, mặt trên màu lục, mặt dưới màu nâu nhạt.

Vi phẫu

Gân chính: Gân lá hơi lõm ở phía dưới, hơi lõm và nhọn ở phía trên. Biểu bì trên và dưới là một lớp tế bào xếp đều đặn. Sau biểu bì trên và dưới là lớp mô dày có 2 đến 3 hàng tế bào có thành dày ở góc. Mô mềm gồm các tế bào hình đa giác thành mỏng. Rải rác trong mô mềm có tinh thể calci oxalat hình cầu gai. Giữa gân chính là những bó libe-gỗ xếp thành hình cung, libe ở phía trên và dưới, các bó gỗ ở trong.

Phiến lá: Dưới lớp biểu bì trên là 2 đến 3 hàng tế bào mô giậu, mô mềm rải rác có tinh thể calci oxalat hình cầu gai.

Bột

Bột có màu xanh lục. Soi dưới kính hiển vi thấy: Mảnh mô mềm mang tinh bột, tinh thể calci oxalat hình cầu gai, mảnh mạch xoắn, mạch điểm, mạch thang.

Định tính

A. Lấy khoảng 5 g bột dược liệu cho vào bình nón, thêm 30 ml *ethanol* 96 % (TT), đun cách thủy khoảng 10 min, lọc, dịch lọc làm các phản ứng sau:

Cho 1 ml dịch lọc vào ống nghiệm, thêm ít bột *magnesi* (TT) và 5 giọt *acid hydrochloric* (TT), lắc đều rồi đặt vào bình cách thủy vài phút sẽ xuất hiện màu đỏ đậm.

Nhỏ 1 giọt dịch lọc lên tờ giấy lọc, sấy nhẹ cho khô rồi đặt trên miệng lọ amoniac đậm đặc đã mở nút thấy màu vàng của vết đậm lên.

Cho vào ống nghiệm 1 ml dịch lọc, thêm 2 giọt đến 3 giọt *dung dịch sắt (III) clorid* 5 % (TT) sẽ xuất hiện màu xanh đen. Lấy 1 ml dịch lọc cho vào ống nghiệm to, thêm 5 ml nước, lắc mạnh ống nghiệm theo chiều dọc, sẽ có cột bọt bền 15 min.

B. Lấy 5 g bột dược liệu, thêm 10 ml *methanol* (TT) và 10 ml *dung dịch natri hydroxyd* 1 N (TT), đun hồi lưu 15 min, lọc nóng. Đun cách thủy dịch lọc để loại hết *methanol* và thu được dịch chiết nước. Acid hóa dịch chiết nước bằng *acid hydrochloric* (TT) đến pH 6, sau đó lắc kỹ với 5 ml *cloroform* (TT), gạn lớp *cloroform* vào ống nghiệm, thêm 3 ml *amoniac* (TT), lắc đều, lớp *amoniac* sẽ xuất hiện màu đỏ.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (đối với dược liệu khô) (Phụ lục 9.6, 2 g, 100 °C, 5 h).

Tỉ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước mắt rây 4 mm: Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.12).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Tạp chất vô cơ: Không được có.

Bộ phận khác của cây: Không quá 2 %.

Chế biến

Lấy dược liệu khô, loại bỏ tạp chất, vi sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20 trước khi dùng.

Bảo quản

Để nơi khô mát, tránh ẩm, trong bao bì kín.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng hơi chát, tính âm. Vào các kinh can, thận.

Công năng, chủ trị

Hoạt huyết, tán ứ. Chủ trị: Đau nhức xương khớp, tê bại chân tay, bế kinh, hoặc phụ nữ kinh nguyệt không đều. Còn dùng khi bị chấn thương sưng tấy cơ nhục. Sang lở, mụn nhọt, hắc lao, nấm móng tay, móng chân. Rắn cắn.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 8 g đến 12 g, dưới dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: Lấy Lá móng giã nát, trộn với giấm thành bột nhão đắp vào nơi bị sưng đau, hoặc nhọt độc, hoặc vết rắn cắn. Cũng có thể nấu nước ngâm rửa.

Kiêng kỵ

Phụ nữ có thai, hoặc đa kinh không dùng.

LẠC TIÊN

Passiflorae foetidae Herba

Phần trên mặt đất được làm khô của cây Lạc tiên (*Passiflora foetida* L.), họ Lạc tiên (Passifloraceae). Thu hoạch vào mùa xuân, hạ. Cắt lấy dây, lá, hoa Lạc tiên, thái ngắn, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Đoạn thân rồng, dài khoảng 5 cm, mang tua cuốn và lá, có thể có lẫn hoa và quả. Thân và lá có nhiều lông. Cuống lá dài 3 cm đến 4 cm. Phiến lá mỏng màu lục hay hơi vàng nâu, dài và rộng khoảng 7 cm đến 10 cm, chia thành 3 thùy rộng, đầu nhọn. Mép lá có răng cưa nông, gốc lá hình tim. Lá kèm hình vẩy phát triển thành sợi mang lông tiết đa bào, tua cuốn ở nách lá.

Vi phẫu

Lá: Phiến lá gồm biểu bì trên, mô giậu, mô mềm và biểu bì dưới. Biểu bì trên và dưới có lông che chở và lông tiết. Lông che chở đơn bào, nhỏ. Lông tiết có chân đa bào gồm nhiều dãy tế bào xếp thành hàng dọc, thon dần về phía ngọn, đầu đơn bào hình trứng, chứa chất tiết màu vàng. Gân chính gồm biểu bì trên và dưới, mô dày dưới biểu bì, mô mềm và ở giữa là bó libe-gỗ. Trong libe và rải rác trong mô mềm có tinh thể calci oxalat hình cầu gai có đường kính 7 μ m đến 12 μ m.

Bột

Có nhiều lông che chở đơn bào, lông tiết đa bào còn nguyên hay bị gãy. Mảnh biểu bì có lỗ khí kiểu hỗn bào. Mảnh mô mềm hay libe có chứa tinh thể calci oxalat hình cầu gai. Mảnh mạch xoắn, mạch vạch.

Định tính

A. Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 10 ml *ethanol* 90 % (TT). Đun sôi trong 5 min, lọc nóng dịch chiết qua 0,1 g *than hoạt tính* (TT) trên giấy lọc gấp nếp, thu được 5 ml dịch lọc. Lấy 2 ml dịch lọc cho vào ống nghiệm, thêm ít bột *magnesi* (TT) rồi thêm 0,2 ml *acid hydrochloric* (TT). Để yên vài phút, dung dịch sẽ có màu đỏ cam.

B. Lấy 10 g bột dược liệu cho vào bình nón 250 ml, thêm 10 ml *dung dịch amoniac loãng* (TT) trong 15 min. Thêm 40 ml *cloroform* (TT), thỉnh thoảng lắc. Sau 30 min, lọc, cô dịch lọc đến còn 10 ml rồi chuyển vào bình gạn. Thêm vào bình gạn 5 ml *dung dịch acid sulfuric* 1% (TT). Lắc kỹ và gạn lớp acid, chia dịch chiết thu được vào 3 ống nghiệm:

Ống nghiệm 1: Thêm 1 giọt *thuốc thử Mayer* (TT), xuất hiện tủa trắng đục.

Ống nghiệm 2: Thêm 1 giọt *thuốc thử Bouchardat* (TT), xuất hiện tủa đỏ nâu.

Ống nghiệm 3: Thêm 1 giọt *thuốc thử Dragendorff* (TT), xuất hiện tủa vàng cam.

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: *Ethyl acetat* - *acid formic* - *acid acetic băng* - *nước* (100 : 11 : 11 : 35). Cho hỗn hợp dung môi vào bình gạn rồi lắc đều, để yên cho phân lớp, thu lấy lớp trên.

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 10 ml *methanol* (TT). Chiết siêu âm trong 10 min, lọc. Bổ sung *methanol* (TT) hoặc cô đặc để thu được 5 ml dịch lọc.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan vitexin chuẩn trong *methanol* (TT) để thu được dung dịch có nồng độ 0,1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Lạc tiên (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên cùng bản mỏng 6 μ l dung dịch thử và 6 μ l dung dịch dược liệu đối chiếu (hoặc 4 μ l dung dịch chất đối chiếu). Chấm dài dài 7 mm. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng và sấy khô ở 120 °C trong 2 - 3 min. Phun lên bản mỏng *dung dịch 2-aminoethyl diphenyl borat* 1 % trong *methanol* (TT), sau đó phun *dung dịch polyethylen glycol 400* 5 % trong *methanol* (TT). Để khô bản mỏng ngoài không khí khoảng 30 min. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu hoặc có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết vitexin trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 85 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid hydrochloric

Không quá 2,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Tạp chất vô cơ: Không quá 0,5 %.

Tạp chất hữu cơ: Không quá 1,0 %.

Tỷ lệ vụn nát

Không quá 5,0 % (Phụ lục 12.12).

Tỷ lệ lá trên toàn bộ dược liệu: Không ít hơn 25,0 %.

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 18,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10).

Dùng nước làm dung môi.

Định lượng

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 0,25 g bột dược liệu (qua rây số 250) cho vào bình nón 250 ml, thêm 40 ml *ethanol* 60 % (TT) và đun hồi lưu trong cách thủy 30 min. Để nguội, lọc dịch chiết qua giấy lọc gấp nếp vào bình định mức dung tích 100 ml. Chuyển toàn bộ giấy lọc và bã dược liệu vào bình nón và tiếp tục chiết thêm 2 lần nữa, mỗi lần 30 ml *ethanol* 60 % (TT). Lọc, gộp các dịch lọc vào bình định mức trên, thêm *ethanol* 60 % (TT) tới vạch, lắc đều, thu được dung dịch A.

Lấy chính xác 5 ml dung dịch A cho vào cốc có mô, cô trong cách thủy tới gần khô. Dùng 10 ml hỗn hợp *methanol* - *acid acetic băng* (10 : 100) để hòa tan và chuyển toàn bộ cặn vào bình định mức 25 ml, thêm 10 ml hỗn hợp chứa *acid boric* (TT) 2,5 % và *acid oxalic* (TT) 2 % trong *acid formic khan* (TT). Bổ sung *acid acetic băng* (TT) tới vạch, lắc đều.

Dung dịch mẫu trắng: Lấy chính xác 5 ml dung dịch A cho vào cốc có mỏ, cô cách thủy tới cạn khô. Dùng 10 ml hỗn hợp *methanol - acid acetic băng* (10 : 100) để hòa tan và chuyển toàn bộ cần vào bình định mức 25 ml, thêm 10 ml *acid formic khan (TT)*. Bỏ sung *acid acetic băng (TT)* tới vạch, lắc đều.

Sau 30 min, đo độ hấp thụ (Phụ lục 4.1) của các dung dịch trên ở bước sóng 401 nm trong ống đo 1 cm. Tính hàm lượng phần trăm flavonoid toàn phần (tính theo vitexin) theo A (1 %, 1 cm). Lấy 628 là giá trị của A (1 %, 1 cm) của vitexin ở bước sóng 401 nm.

Hàm lượng flavonoid toàn phần trong dược liệu tính theo vitexin ($C_{21}H_{20}O_{10}$) không được ít hơn 0,6 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Để nơi khô, tránh mốc, tránh ánh sáng làm biến màu.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, hơi đắng, tính lương.

Công năng, chủ trị

An thần, giải nhiệt, mát gan. Chủ trị: Suy nhược thần kinh, tim hồi hộp, mất ngủ, ngủ mơ.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 20 g đến 40 g, dạng thuốc sắc. Có thể nấu cao lỏng, siro. Uống trước khi đi ngủ.

LIÊN KIỀU (Quả)

Forsythiae suspensae Fructus

Quả được làm khô của cây Liên kiều [*Forsythia suspensa* (Thunb.) Vahl.], họ Nhài (Oleaceae). Thu hoạch vào mùa thu. Hái lấy quả gần chín, vỏ ngoài vẫn còn chút màu lục, loại bỏ tạp chất, đồ kỹ, phơi hoặc sấy khô được dược liệu gọi là Thanh kiều. Hoặc thu hái quả chín, loại bỏ tạp chất, phơi hoặc sấy khô được dược liệu gọi là Lão kiều.

Mô tả

Quả hình trứng đến hình trứng hẹp, hơi dẹt, dài 1,5 cm đến 2,5 cm, đường kính 0,5 cm đến 1,3 cm. Mặt ngoài có vết nhăn dọc không đều và nhiều chấm nhỏ nhô lên. Mỗi mặt có một rãnh dọc. Đỉnh nhỏ, nhọn, đáy có cuống quả nhỏ hoặc vết cuống đã rụng. Mùi thơm nhẹ, vị đắng.

Thanh kiều: Quả thường chưa nứt, mặt ngoài màu xanh lục nhạt, chất cứng, nhiều hạt. Hạt có màu vàng lục, nhỏ dài, một bên có cánh.

Lão kiều: Quả đã nứt ra thành 2 mảnh, mặt ngoài có màu nâu hơi đỏ, bên trong màu nâu vàng nhạt, chất cứng giòn. Hạt màu nâu, phần lớn đã rụng.

Vì phẫu

Mặt cắt ngang vỏ quả: Vỏ ngoài là một hàng tế bào biểu bì có phủ một lớp cutin, thành phía ngoài và bên dày dần lên. Vỏ quả giữa gồm tế bào mô mềm ở phía ngoài với các bó

mạch rải rác và nhiều hàng tế bào đá ở phía trong, tế bào hình thon dài, hình gần tròn hoặc hình bầu dục, thành dày mỏng không đều, thường xếp theo dạng tiếp tuyến xen kẽ, kéo dài tới vách ngăn dọc. Vỏ quả trong gồm một lớp tế bào mô mềm dẹt và rất nhỏ.

Bột

Bột có màu vàng nâu nhạt đến nâu, mùi rất thơm, vị hơi chát. Dưới kính hiển vi thấy: Mảnh tế bào mô cứng hoặc tế bào mô cứng riêng lẻ gồm các tế bào hình bầu dục, thuôn dài hoặc gần tròn, thành dày, ống trao đổi có thể nhìn thấy rõ hoặc không rõ. Mảnh tế bào vỏ quả màu vàng nhạt (vỏ quả giữa) hoặc vàng nâu (vỏ quả ngoài) gồm các tế bào hình đa giác, thành mỏng. Mảnh mạch vạch có kích thước nhỏ và ít thấy. Khối nhựa màu nâu đỏ. Mảnh nội nhũ gồm tế bào hình đa giác thành mỏng, trong suốt không màu, chứa nhiều giọt dầu béo. Mảnh vỏ hạt tế bào màu nâu đen, nằm rải rác.

Định tính

A. Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 15 ml *methanol (TT)*, đun trên cách thủy 2 min, lọc, lấy dịch lọc để làm các phản ứng sau:

Lấy 5 ml dịch lọc, cô đến cạn, hòa cần trong 1 ml *anhydrid acetic (TT)* và 1 ml *cloroform (TT)*, khuấy kỹ cho tan, lọc. Cho dịch lọc vào ống nghiệm khô rồi cẩn thận thêm từ từ dọc theo thành ống nghiệm 0,5 ml *acid sulfuric (TT)*. Màu tím đỏ xuất hiện giữa 2 lớp dung dịch.

Lấy 5 ml dịch lọc cho vào ống nghiệm, cho thêm 0,1 g bột *magnesi (TT)* và 1 ml *acid hydrochloric (TT)*, để yên, sẽ xuất hiện màu từ đỏ nhạt đến đỏ vàng.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Cloroform - methanol* (8 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 20 ml *ether dầu hòa* (30 °C đến 60 °C) (TT), đập nát, lắc siêu âm 20 min, lọc. Gạn bỏ dung dịch ether dầu. Làm khô cần trên cách thủy, thêm 20 ml *methanol (TT)*, đập nát, lắc siêu âm 20 min, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa cần trong 5 ml *methanol (TT)* làm dung dịch thử.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Liên kiều (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan forsythin chuẩn trong *methanol (TT)* để được dung dịch có nồng độ khoảng 0,25 mg/ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 3 μ l mỗi dung dịch trên. Sau khi khai triển xong, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng rồi phun *dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT)*. Sấy bản mỏng ở 105 °C tới khi các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết forsythin trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu và phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.